



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán Bản Việt**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép thành lập và  
hoạt động số**

08/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 25 tháng 10 năm 2006
01/UBCK-GP	ngày 17 tháng 7 năm 2007
14/UBCK-GPĐC	ngày 29 tháng 4 năm 2008
28/UBCK-GPĐC	ngày 11 tháng 12 năm 2008
38/UBCK-GP	ngày 19 tháng 3 năm 2009
09/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 5 năm 2014
05/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2017

Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

4103005204 ngày 28 tháng 8 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Phạm Hợp Phó	Thành viên

**Tổng Giám đốc kiêm Người  
đại diện theo pháp luật**

Ông Cung Trần Việt

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 2303, Lầu 23, Tòa nhà Lim  
9-11 đường Tôn Đức Thắng, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt** **Báo cáo của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



*Cung Trần Việt*  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2018 và kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ phát hành ngày 3 tháng 8 năm 2017.

### **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam  
Báo cáo soát xét số: 18-01-322/1



  
Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>164.844.609.564</b>	<b>168.757.249.546</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>24.352.329.692</b>	<b>36.837.436.937</b>
Tiền	111		5.352.329.692	8.337.436.937
Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	28.500.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>136.320.545.736</b>	<b>121.262.749.454</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	5(a)	146.527.074.146	124.874.332.033
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(a)	(10.206.528.410)	(3.611.582.579)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.437.392.090</b>	<b>10.486.509.386</b>
Phải thu khách hàng	131	6	1.000.000.000	8.710.796.433
Trả trước cho người bán	132	7	274.000.000	805.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	2.472.811.967	1.298.279.905
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	690.580.123	672.433.048
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>734.342.046</b>	<b>170.553.769</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		212.600.371	170.553.769
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	14(b)	521.741.675	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>10.565.678.055</b>	<b>10.819.870.615</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>513.242.193</b>	<b>513.242.193</b>
Phải thu dài hạn khác	218	11	513.242.193	513.242.193
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>352.000.460</b>	<b>573.701.336</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	340.250.396	554.117.942
Nguyên giá	222		2.831.382.775	2.831.382.775
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.491.132.379)	(2.277.264.833)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.750.064	19.583.394
Nguyên giá	228		815.209.540	815.209.540
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(803.459.476)	(795.626.146)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258	5(b)	9.600.000.000	9.600.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>100.435.402</b>	<b>132.927.086</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		100.435.402	132.927.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>175.410.287.619</b>	<b>179.577.120.161</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.729.853.537</b>	<b>6.198.978.775</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.419.853.537</b>	<b>5.888.978.775</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14(a)	228.593.230	1.793.533.518
Phải trả người lao động	315		1.197.900.000	2.045.133.333
Chi phí phải trả	316	15	474.535.688	788.036.482
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		31.118.919	774.569.742
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		487.705.700	487.705.700
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>310.000.000</b>	<b>310.000.000</b>
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	16	310.000.000	310.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>172.680.434.082</b>	<b>173.378.141.386</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>172.680.434.082</b>	<b>173.378.141.386</b>
Vốn cổ phần	411	18	130.000.000.000	130.000.000.000
Chiết khấu vốn cổ phần	412		(2.608.500.000)	(2.608.500.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.389.478.186	1.389.478.186
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		1.389.478.186	1.389.478.186
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.509.977.710	43.207.685.014
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>175.410.287.619</b>	<b>179.577.120.161</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	004		80.293.339	80.293.339
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		36.196.830.000	35.084.100.000
Trong đó:				
- Chứng khoán giao dịch theo mệnh giá	008		36.196.830.000	35.084.100.000
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ theo mệnh giá	020		72.629.577.100	60.059.734.600
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	20	12.891.652	18.566.297
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		12.891.652	18.566.297
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	21	123.553.584.000	157.310.147.678
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		123.553.584.000	157.310.147.678
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	22	27.943.619	51.334.040

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Bà Trần Thị Thanh Tâm  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng



Ông Cung Trần Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



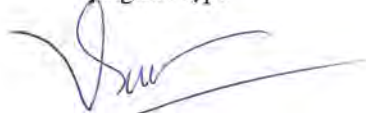
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B02a – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.602.573.456</b>	<b>2.964.531.456</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	5.333.465.881	5.420.001.345
<b>Lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(3.730.892.425)</b>	<b>(2.455.469.889)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.119.032.385	16.967.541.836
Chi phí tài chính	22	26	7.301.875.660	1.368.734.873
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3.796.698.876	7.475.103.595
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}</b>	<b>30</b>		<b>(710.434.576)</b>	<b>5.668.233.479</b>
Thu nhập khác	31		81.986.951	248.452.554
Chi phí khác	32		69.259.679	247.838.326
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>12.727.272</b>	<b>614.228</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(697.707.304)</b>	<b>5.668.847.707</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	424.151.677
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(697.707.304)</b>	<b>5.244.696.030</b>
<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>(54)</b>	<b>403</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt  
Tổng Giám đốc



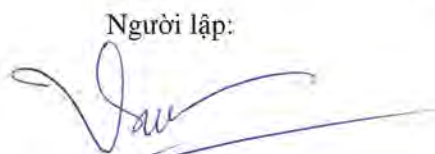
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

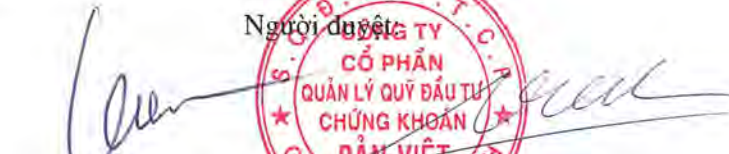
**Mẫu B03a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	537.041.394	2.018.252.725
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(4.236.229.898)	(3.127.828.653)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.162.759.525)	(5.851.289.129)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.965.289.518)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.019.515.334	248.452.554
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.316.358.146)	(16.181.732.904)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(12.124.080.359)</b>	<b>(22.894.145.407)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền thu rút tiền gửi có kỳ hạn	24	200.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.377.684.318)	(102.135.610.046)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.240.992.871	117.746.568.224
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cô tức và lợi nhuận được chia	27	1.575.664.561	4.682.945.148
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(361.026.886)</b>	<b>20.293.903.326</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30)	<b>50</b>	<b>(12.485.107.245)</b>	<b>(2.600.242.081)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.837.436.937</b>	<b>21.807.672.922</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>24.352.329.692</b>	<b>19.207.430.841</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:  


Bà Trần Thị Thanh Tâm  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:  


Bà Khúc Thị Kiều  
 Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 6 năm 2017.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 130.000 triệu VND.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 15 nhân viên (31/12/2017: 14 nhân viên) trong đó có 10 nhân viên (31/12/2017: 5 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(i) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu trên 3 tháng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 228”), dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                      |       |
|----------------------|-------|
| ▪ nâng cấp văn phòng | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(j) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(k) Vốn cổ phần**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư/chiết khấu vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư/chiết khấu vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư/chiết khấu vốn cổ phần.

**(I) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	<b>Số trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(n) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Phí tư vấn tài chính, phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các bên liên quan đề cập tới các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	19.106.910	49.394.468
Tiền gửi ngân hàng	5.333.222.782	8.288.042.469
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	28.500.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>24.352.329.692</b>	<b>36.837.436.937</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Chi tiết như sau:

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	19.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	7.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	1.500.000.000
	<b>19.000.000.000</b>	<b>28.500.000.000</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2018			31/12/2017				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>								
▪ Ngân hàng	-	-	-	-	1	200.000.000	200.000.000	-
▪ TMCP Á Châu								
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM</b>								
▪ VGC	720.000	14.038.341.953	14.832.000.000	-	950.000	17.209.697.230	25.080.000.000	-
▪ SBV	388.000	12.469.899.832	11.213.200.000	(1.256.699.832)	388.000	12.469.899.832	13.774.000.000	-
▪ PPC	400.000	8.224.744.998	7.040.000.000	(1.184.744.998)	400.000	8.348.078.342	9.100.000.000	-
▪ LPB	500.000	8.132.277.821	5.605.000.000	(2.527.277.821)	-	-	-	-
▪ VOC	254.700	6.380.028.846	4.202.550.000	(2.177.478.846)	254.700	6.380.028.846	4.908.070.401	(1.471.958.445)
▪ VPI	135.000	5.478.205.000	5.886.000.000	-	-	-	-	-
▪ SEA	430.700	4.789.973.750	6.460.500.000	-	430.700	4.789.973.750	6.494.956.000	-
▪ PMG	200.000	4.707.050.000	4.720.000.000	-	-	-	-	-
▪ BCC	300.000	4.295.594.318	1.920.000.000	(2.375.594.318)	300.000	4.419.624.122	2.279.999.988	(2.139.624.134)
▪ PCI	125.000	3.750.000.000	4.037.500.000	-	125.000	3.750.000.000	4.825.000.000	-
▪ FPT	40.250	2.037.824.896	1.670.375.000	(367.449.896)	260.000	10.981.086.343	14.846.000.000	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2018			31/12/2017				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM (tiếp theo)</b>								
▪ POW	106.033	1.537.475.834	1.385.850.033	(151.625.801)	-	-	-	-
▪ BFC	20.000	705.656.898	540.000.000	(165.656.898)	-	-	-	-
▪ ANV	-	-	-	-	300.000	3.004.500.000	3.315.000.000	-
▪ MBB	-	-	-	-	50.000	1.218.693.161	1.270.000.000	-
▪ VLC	-	-	-	-	50.000	902.477.482	920.000.000	-
▪ NLG	-	-	-	-	10	272.925	301.000	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>								
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	900.000	14.280.000.000	19.500.300.000	-	-	-	-	-
<b>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>								
▪ VCAMBF (*)	5.402.957,71	55.700.000.000	59.268.068.777	-	5.045.973,46	51.200.000.000	63.325.992.339	-
		146.527.074.146	148.281.343.810	(10.206.528.410)		124.874.332.033	150.339.319.728	(3.611.582.579)



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm giữ 84,8% số lượng chứng chỉ đang lưu hành của Quỹ này (31/12/2017: 85,1%).

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.611.582.579	2.470.785.315
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.817.544.413	8.626.937.319
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(222.598.582)	(10.353.913.865)
Số dư cuối kỳ	<u>10.206.528.410</u>	<u>743.808.769</u>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	30/6/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	10%	960.000	10%	960.000
		Nguyên giá VND		Nguyên giá VND
		9.600.000.000		9.600.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu khách hàng**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	-	7.710.796.433
	1.000.000.000	8.710.796.433
	1.000.000.000	8.710.796.433

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết là khoản phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School. Khoản phải thu này đã quá hạn và Công ty đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228 (Thuyết minh 10).

**7. Trả trước cho người bán**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước phí dịch vụ tư vấn luật	274.000.000	25.000.000
Tiền đặt cọc mua cổ phiếu	-	780.000.000
	274.000.000	805.000.000
	274.000.000	805.000.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Việt Thu	2.398.000.000	1.199.000.000
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư – bên liên quan		
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”)	21.465.940	39.682.661
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – bên liên quan		
▪ Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“VCAMBF”)	53.346.027	59.597.244
	<b>2.472.811.967</b>	<b>1.298.279.905</b>

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Phải thu cổ tức	612.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.767.123	48.248.348
Tạm ứng nhân viên	30.813.000	125.972.750
Thanh toán hộ	-	438.211.950
Phí phải thu khác	-	60.000.000
	<b>690.580.123</b>	<b>672.433.048</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	30/6/2018	
			Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>				
Phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School	913	1.000.000.000	1.000.000.000	-
<hr/>				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2017	
			Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>				
Phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School	732	1.000.000.000	1.000.000.000	-
<hr/>				

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký quỹ thuê văn phòng.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>Nâng cấp văn phòng VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.678.448.281	1.152.934.494	2.831.382.775
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.230.862.079	1.046.402.754	2.277.264.833
Khấu hao trong kỳ	167.844.828	46.022.718	213.867.546
Số dư cuối kỳ	1.398.706.907	1.092.425.472	2.491.132.379
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	447.586.202	106.531.740	554.117.942
Số dư cuối kỳ	279.741.374	60.509.022	340.250.396

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 910.898.193 VND (31/12/2017: 876.798.204 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	815.209.540
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	795.626.146
Khấu hao trong kỳ	7.833.330
Số dư cuối kỳ	803.459.476
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	19.583.394
Số dư cuối kỳ	11.750.064

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 768.209.542 VND (31/12/2017: 768.209.542 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Thuế phải thu và khoản phải nộp nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	109.000.000	110.272.728	(109.727.273)	-	109.545.455
Thuế thu nhập cá nhân	240.985.675	1.045.310.186	(1.167.248.086)	-	119.047.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.443.547.843	-	(1.965.289.518)	521.741.675	-
	<u>1.793.533.518</u>	<u>1.155.582.914</u>	<u>(3.242.264.877)</u>	<u>521.741.675</u>	<u>228.593.230</u>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Chuyển từ thuế phải trả VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	521.741.675	521.741.675

**15. Chi phí phải trả**

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí đào tạo	212.500.000	-
Dịch vụ chuyên môn	137.640.000	207.940.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	172.800.000
Chi phí khác	124.395.688	407.296.482
	474.535.688	788.036.482

**16. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Thông tư số 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**17. Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Chiết khấu vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	517.809.468	517.809.468	27.517.648.093	155.944.767.029
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.244.696.030	5.244.696.030
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	517.809.468	517.809.468	32.762.344.123	161.189.463.059
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	1.389.478.186	1.389.478.186	43.207.685.014	173.378.141.386
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(697.707.304)	(697.707.304)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	1.389.478.186	1.389.478.186	42.509.977.710	172.680.434.082

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## 18. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2018 và 31/12/2017</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	13.000.000	130.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông</b>	13.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ (2017: Không).

## 19. **Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.156.314.119	1.393.056.044
Trong vòng hai đến năm năm	1.489.677.706	2.294.445.250
	<b>3.645.991.825</b>	<b>3.687.501.294</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**20. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”)	12.891.652	18.566.297

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	18.566.297	1.220.542.682
Tăng trong kỳ	126.078.091.051	325.287.916.567
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	<i>83.852.988.182</i>	<i>285.581.985.394</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>42.016.213.080</i>	<i>38.938.263.000</i>
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>203.729.613</i>	<i>753.540.248</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>5.160.176</i>	<i>14.127.925</i>
Giảm trong kỳ	(126.083.765.696)	(326.489.892.952)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(125.848.838.098)</i>	<i>(325.032.856.477)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(165.667.919)</i>	<i>(1.166.291.532)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(49.287.615)</i>	<i>(201.857.963)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(19.972.064)</i>	<i>(88.886.980)</i>
Số dư cuối kỳ	<b>12.891.652</b>	<b>18.566.297</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Chứng khoán niêm yết	-	7.564.563.678
Chứng khoán chưa niêm yết	123.553.584.000	149.745.584.000
	123.553.584.000	157.310.147.678

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	<b>30/6/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>
<b>Chứng khoán niêm yết</b>				
▪ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	-	386.223	7.564.563.678
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri – Science	4.000.020	123.553.584.000	4.000.020	123.553.584.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn	-	-	327.400	26.192.000.000
	4.000.020	123.553.584.000	4.713.643	157.310.147.678

Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán niêm yết	-	3.862.230.000
Chứng khoán chưa niêm yết	40.000.200.000	40.800.200.000
	40.000.200.000	44.662.430.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý danh mục đầu tư	21.465.940	39.682.661
Phí lưu ký	6.477.679	11.651.379
	<hr/>	<hr/>
	27.943.619	51.334.040
	<hr/>	<hr/>

**23. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.090.000.000	1.090.000.000
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	147.551.198	1.528.590.244
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	338.439.063	329.666.212
Doanh thu khác	26.583.195	16.275.000
	<hr/>	<hr/>
	1.602.573.456	2.964.531.456
	<hr/>	<hr/>

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ” hoặc “VCAMBF”) là quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Thông tin chi tiết về quỹ này như sau:

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2018 VND</b>
VCAMBF	Quỹ đầu tư	Số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014	69.861.083.169
			<hr/>

Theo điều lệ quỹ của Quỹ, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 0,90% tính trên tổng Giá trị Tài sản ròng của Quỹ.

Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ của Quỹ lần lượt là 0,5% - 5,0% giá trị đăng ký mua và 0,5% - 3,0% giá trị bán thực hiện.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí hoạt động kinh doanh**

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư và hoạt động tư vấn tài chính.

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	2.809.228.643	3.663.285.893
Chi phí thuê	606.292.665	640.851.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.947.916	152.621.414
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	110.000.000	-
Chi phí khác	1.684.996.657	963.242.893
	5.333.465.881	5.420.001.345

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	11.931.849.049	13.667.335.195
Cổ tức được chia	1.684.500.000	1.093.945.000
Lãi tiền gửi	502.683.336	479.285.095
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	-	1.726.976.546
	14.119.032.385	16.967.541.836

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	706.594.816	1.368.734.873
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	6.594.945.831	-
Khác	335.013	-
	7.301.875.660	1.368.734.873

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	2.223.765.827	5.139.764.799
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	486.980.163	366.486.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.752.960	87.321.348
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	919.400.000
Chi phí khác	987.199.926	962.131.331
	3.796.698.876	7.475.103.595

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	-	424.151.677
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
	-	424.151.677

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(697.707.304)	5.668.847.707
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(139.541.461)	1.133.769.541
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.938.705	-
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(336.900.000)	(218.789.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	448.502.756	(490.828.864)
	-	424.151.677

(\*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Giao dịch phát sinh trong kỳ**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt – VCSC</b>		
Chi phí môi giới chứng khoán	129.388.944	296.754.206
Phí quản lý danh mục đầu tư	147.551.198	1.528.590.244
(Lợi nhuận chuyển cho)/tiền nhận từ nhà đầu tư uỷ thác	(33.756.563.678)	257.910.324.954
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF</b>		
Phí quản lý quỹ nhận được	338.439.063	329.666.212
Mua chứng chỉ quỹ	4.500.000.000	3.200.000.000
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt</b>		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	106.000.000.000	80.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	107.000.000.000	82.000.000.000
Nhận lãi tiền gửi có kỳ hạn	418.123.287	361.600.000
<b>Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thù lao và trợ cấp	2.104.000.000	2.520.000.000

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Công ty có các khoản đầu tư sau đây vào các bên liên quan:

	<b>30/6/2018</b>		<b>31/12/2017</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF	5.402.957,71	55.700.000.000	5.045.973,46	51.200.000.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư khác với các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt – VCSC</b>		
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	21.465.940	39.682.661
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF</b>		
Phải thu phí quản lý quỹ	53.346.027	59.597.244
<b>Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.767.123	23.958.903

**Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Số dư tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác là VSCS đã được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 20, Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22.

**30. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu**

**(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính dựa trên lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 697.707.304 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: lợi nhuận thuần 5.244.696.030 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.000.000 (2017: 13.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(697.707.304)	5.244.696.030

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Cổ phiếu</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	13.000.000	13.000.000

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(54)	403

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**31. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	24.333.222.782	36.788.042.469
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(iii)	-	200.000.000
Phải thu khách hàng – thuần	(iv)	-	7.710.796.433
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	2.472.811.967	1.298.279.905
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	659.767.123	546.460.298
Phải thu dài hạn khác	(iv)	513.242.193	513.242.193
		27.979.044.065	47.056.821.298

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn được phát hành bởi tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ hoạt động tư vấn tài chính, phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, cổ tức phải thu, phải thu lãi tiền gửi và các khoản phải thu khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ quỹ thuộc quản lý của Công ty. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một khoản dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.000.000.000 VND (31/12/2017: 1.000.000.000 VND) liên quan đến khoản phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người lao động	1.197.900.000	1.197.900.000	1.197.900.000	-	-
Chi phí phải trả	474.535.688	474.535.688	474.535.688	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.118.919	31.118.919	31.118.919	-	-
	<b>1.703.554.607</b>	<b>1.703.554.607</b>	<b>1.703.554.607</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người lao động	2.045.133.333	2.045.133.333	2.045.133.333	-	-
Chi phí phải trả	788.036.482	788.036.482	788.036.482	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	774.569.742	774.569.742	774.569.742	-	-
	<b>3.607.739.557</b>	<b>3.607.739.557</b>	<b>3.607.739.557</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng	5.333.222.782	8.288.042.469
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	28.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	200.000.000
	24.333.222.782	36.988.042.469

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**(iii) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá gốc của các cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCOM và chứng chỉ quỹ mở do Công ty nắm giữ là 146.527.074.146 VND (31/12/2017: 124.674.332.033 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (31/12/2017: 10%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 7.162.082.557 VND (31/12/2017: 1.121.357.881 VND).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000	200.000.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	76.547.074.146	69.512.975.033	73.474.332.033	86.813.327.389
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	14.280.000.000	19.500.300.000	-	-
▪ Chứng chỉ quỹ mở	55.700.000.000	59.268.068.777	51.200.000.000	63.325.992.339
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	9.600.000.000	Không xác định	9.600.000.000	Không xác định
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	24.352.329.692	24.352.329.692	36.837.436.937	36.837.436.937
▪ Phải thu khách hàng	-	-	7.710.796.433	7.710.796.433
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	2.472.811.967	2.472.811.967	1.298.279.905	1.298.279.905
▪ Phải thu ngắn hạn khác	659.767.123	659.767.123	546.460.298	546.460.298
▪ Phải thu dài hạn khác	513.242.193	513.242.193	513.242.193	513.242.193

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người lao động	1.197.900.000	1.197.900.000	2.045.133.333	2.045.133.333
▪ Chi phí phải trả	474.535.688	474.535.688	788.036.482	788.036.482
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.118.919	31.118.919	774.569.742	774.569.742

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

*Tiền và các khoản tương đương tiền*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Chứng khoán kinh doanh*

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán là khoản đầu tư dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

*Các công cụ tài chính khác*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**32. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ yếu tố sau:

**(a) Thương cho nhân viên**

Công ty đang tạm thời trích trước tiền thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty và khoản tiền thưởng này sẽ được xác định lại vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**33. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

**34. Các khoản mục bất thường**

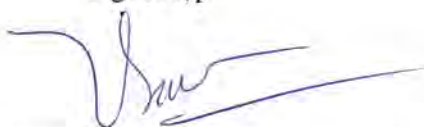
Không có các khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**35. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng



Ông Cung Trần Việt  
Tổng Giám đốc

